

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15-7-2019

“V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Chính

2. Ông Nông Hữu Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Nguyễn Hiền - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột: Không tham gia phiên tòa

Ngày 15 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Minh H – Sinh năm: 1974

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng C – Sinh năm: 1974

Cùng địa chỉ: Đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Minh H bày:***

Ông H và bà Nguyễn Thị Hồng C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng ông H, bà C sống hạnh phúc được khoảng 15 năm, đến đầu năm 2009 thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận thường hay xảy ra bất đồng, cãi vã. Nay ông và bà C không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị Hồng C.

Về con chung: Vợ chồng ông H, bà C có 02 con chung là cháu Phạm Thanh N, sinh ngày 16/10/1994 và cháu Phạm Thanh T, sinh ngày 06/12/2000. Hiện nay hai cháu đã đủ 18 tuổi, các cháu muốn sống với ba hay mẹ là do các cháu quyết định, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông H, bà C không nợ ai và không ai nợ vợ chồng ông H, bà C.

**** Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng C trình bày:***

Bà C và ông Phạm Minh H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng vợ chồng bà không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc được 15 năm, đến năm 2009 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, không còn tin tưởng nhau nên thường xảy ra bất đồng, cãi vã dẫn đến cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc nên cả hai quyết định chấm dứt. Nay bà C đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Phạm Minh H.

Về con chung : Vợ chồng bà có 02 con chung là cháu Phạm Thanh N, sinh ngày 16/10/1994 và cháu Phạm Thanh T, sinh ngày 06/12/2000. Hiện nay cháu Phạm Thanh N và cháu Phạm Thanh T đã đủ 18 tuổi, các cháu muốn sống với ba hay mẹ là do các cháu quyết định, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông, bà không nợ ai và không ai nợ vợ chồng ông , bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Phạm Minh H và bà Nguyễn Thị Hồng C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994, mặc dù tại thời điểm chung sống ông H và bà C đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Nên quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà C là không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Do đó, nay ông H đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận

quan hệ giữa ông H và bà C là vợ chồng, là phù hợp theo quy định tại Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

- Về con chung: Ông H và bà C có 02 con chung là cháu Phạm Thanh N , sinh ngày 16/10/1994 và cháu Phạm Thanh T, sinh ngày 06/12/2000. Hiện nay 02 cháu đã đủ 18 tuổi hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết.

- Về án phí: Ông Phạm Minh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông Phạm Minh H. Không công nhận quan hệ giữa ông Phạm Minh H và bà Nguyễn Thị Hồng C là vợ chồng.

* **Về án phí:** Ông Phạm Minh H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Hồng C đã nộp thay ông Phạm Minh H tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2017/0012309 ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ My

